

TCVN

TIÊU CHUẨN VIỆT NAM

TCVN 7271 : 2003

**PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ -
Ô TÔ - PHÂN LOẠI THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG**

Road vehicles - Motor vehicles - Classification in purpose of use

HÀ NỘI - 2003

Lời nói đầu

TCVN 7271 : 2003 do Ban kỹ thuật tiêu chuẩn TCVN/TC22 *Phương tiện giao thông đường bộ* và *Cục Đăng kiểm Việt Nam* biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đề nghị, Bộ khoa học và Công nghệ ban hành.

Phương tiện giao thông đường bộ - Ô tô - Phân loại theo mục đích sử dụng

Road vehicles - Motor vehicles - Classification in purpose of use

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định việc phân loại ô tô theo mục đích sử dụng đối với ô tô chở người, ô tô chở hàng và ô tô chuyên dùng.

2 Tiêu chuẩn trích dẫn

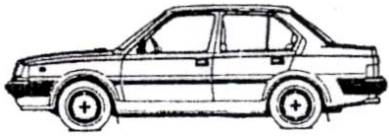
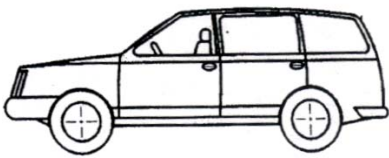
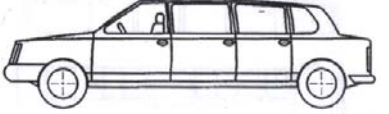
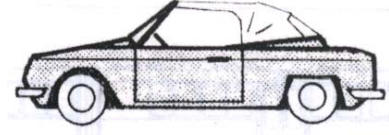
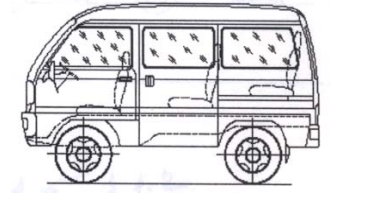
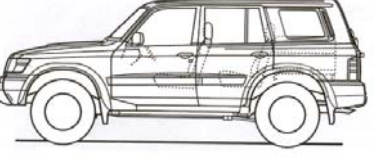
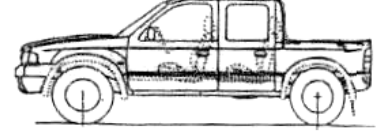
TCVN 6211: 2003 (ISO 3833 : 1977) Phương tiện giao thông đường bộ - Kiểu - Thuật ngữ và định nghĩa.

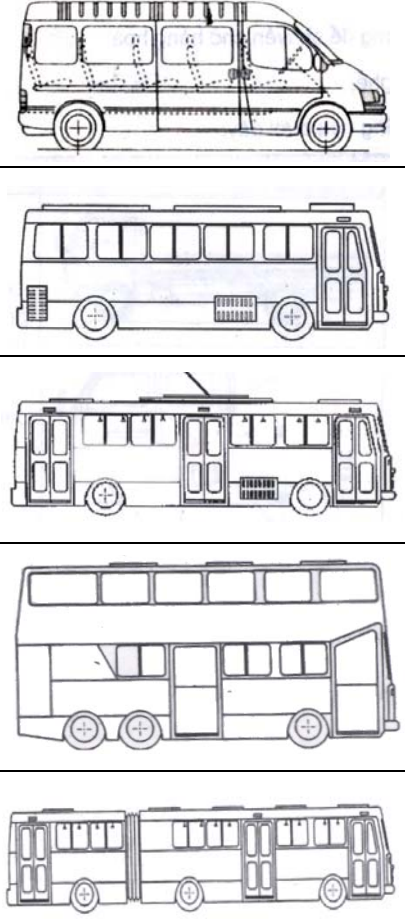
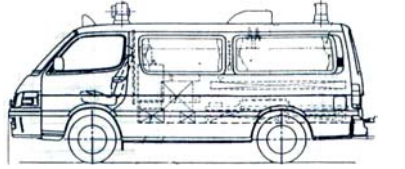
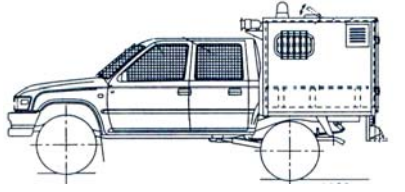
ISO 7656 :1993 Commercial road vehicles - Dimensional codes (Ô tô chở hàng - Mã kích thước).

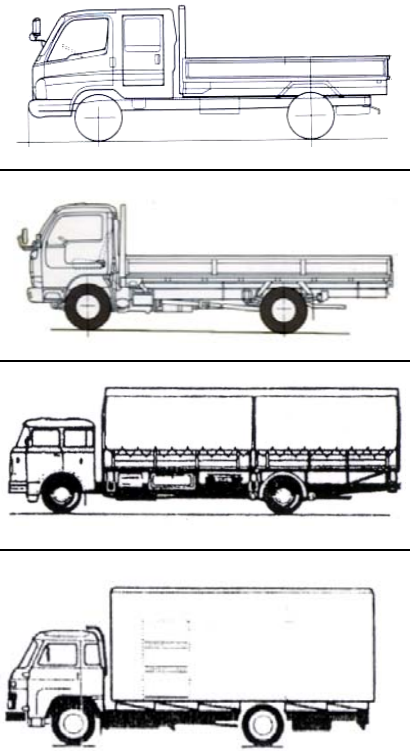
3 Phân loại ô tô chở người, ô tô chở hàng và ô tô chuyên dùng


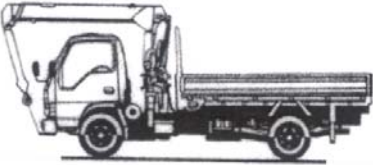
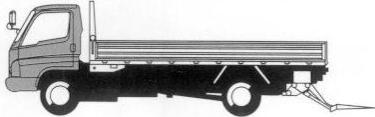
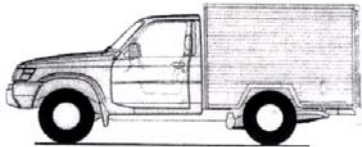
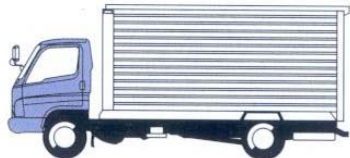
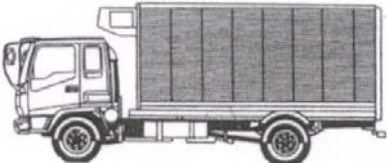
Chú thích: ^(*): Các hình vẽ trong tiêu chuẩn này chỉ là minh họa, trong thực tế hình dạng của các ô tô cụ thể có thể thay đổi.

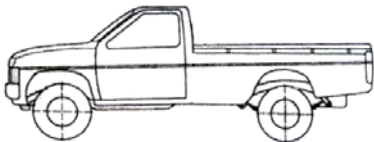
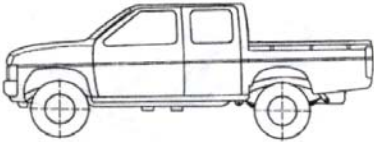
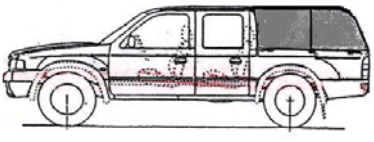
STT	Tên gọi	Đặc điểm	Hình vẽ minh họa ^(*)
3.1	Ô tô chở người Motor vehicle for the transport of persons.	Ô tô có kết cấu và trang bị chủ yếu dùng để chở người, hành lý mang theo, khác với ô tô chở hàng nêu tại 3.2 và ô tô chuyên dùng nêu tại 3.3. Ô tô chở người cũng có thể kéo theo một rơ moóc.	Xem từ điều 3.1.1 đến 3.1.3

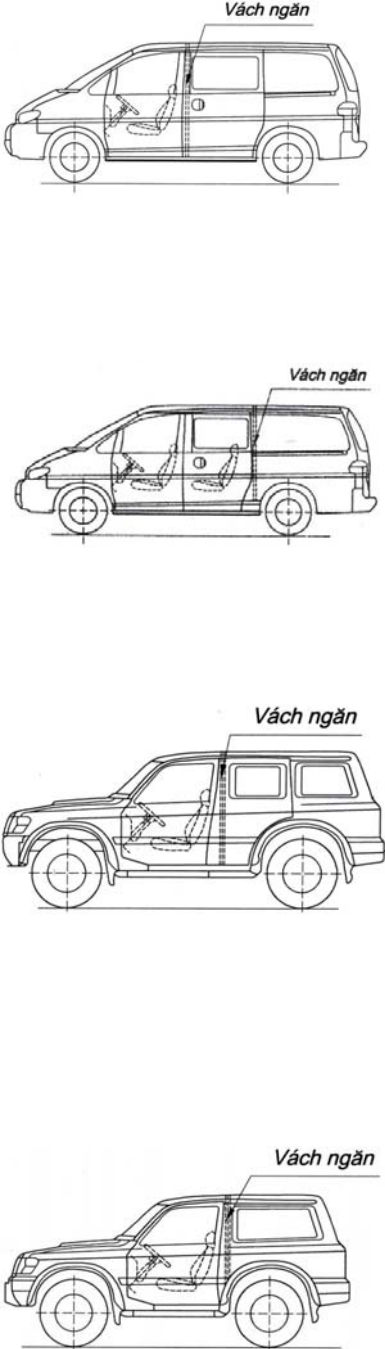
STT	Tên gọi	Đặc điểm	Hình vẽ minh hoạ ^(*)
3.1.1	Ô tô con Passenger car	Ô tô chở người (3.1) có số chỗ ngồi bao gồm cả chỗ người lái không nhiều hơn 9. Đặc điểm chi tiết như nêu tại TCVN 6211 : 2003, điều 3.1.1.1 đến 3.1.1.8	     
		Ô tô chở người (3.1) có đặc điểm khác với ô tô Pickup chở hàng ca bin kép nêu tại 3.2.8	

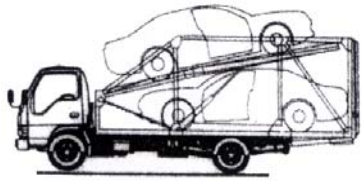

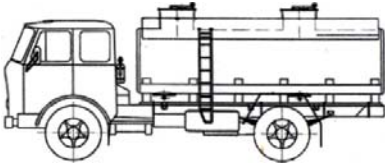
STT	Tên gọi	Đặc điểm	Hình vẽ minh hoạ ^(*)
3.1.2	<p>Ô tô khách</p> <p>Bus, Coach, Minibus</p>	<p>Ô tô chở người (3.1) có số chỗ ngồi bao gồm cả chỗ người lái từ 10 trở lên.</p> <p>Ô tô khách có thể có 1 hoặc 2 tầng.</p> <p>Đặc điểm chi tiết như nêu tại TCVN 6211 : 2003, điều 3.1.2.1 đến 3.1.2.6</p>	
3.1.3	<p>Ô tô chở người chuyên dùng</p> <p>Special motor vehicle for the transport of persons</p>	<p>Ô tô chở người (3.1) có đặc điểm khác với đặc điểm của các loại ô tô chở người nêu ở trên, có kết cấu và trang bị để thực hiện một chức năng, công dụng đặc biệt.</p>	
3.1.3.1	<p>Ô tô cứu thương</p> <p>Ambulance</p>	<p>Ô tô chở người chuyên dùng (3.1.3) có kết cấu và trang bị để cấp cứu bệnh nhân.</p>	
3.1.3.2	<p>Ô tô chở phạm nhân</p> <p>Prison van</p>	<p>Ô tô chở người chuyên dùng (3.1.3) có kết cấu và trang bị để chở phạm nhân.</p>	


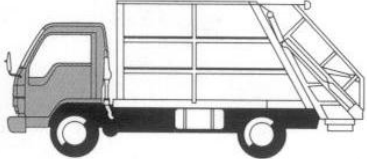


STT	Tên gọi	Đặc điểm	Hình vẽ minh họa(*)
3.1.3.3	<p>Ô tô chở người chuyên dùng loại khác</p> <p>Other types of special motor vehicle for the transport of persons</p>	<p>Ô tô chở người chuyên dùng (3.1.3) có đặc điểm khác với đặc điểm của các loại ô tô đã nêu tại 3.1.3.1 và 3.1.3.2 (Ví dụ: Ô tô chở trẻ em, Ô tô chở người tàn tật, Ô tô chở bệnh nhân, Ô tô tang lễ, Ô tô nhà ở lưu động, v.v ... Danh sách các loại ô tô này không hạn chế).</p>	
3.2	<p>Ô tô chở hàng (Ô tô tải)</p> <p>Motor vehicle for the transport of goods, Commercial vehicle</p>	<p>Ô tô có kết cấu và trang bị chủ yếu dùng để chở hàng. Ô tô chở hàng cũng có thể kéo theo một rơ moóc. Ô tô chở hàng có thể bố trí tối đa hai hàng ghế trong cabin.</p>	<p>Xem từ điều 3.2.1 đến 3.2.10</p>
3.2.1	<p>Ô tô tải thông dụng</p> <p>Truck, Ordinary lorry, Opened truck, Truck with canvas, Box body truck</p>	<p>Ô tô chở hàng (3.2) có thùng hàng dạng hở (có thể có mui phủ) hoặc có thùng hàng dạng hộp kín; thành phía sau và/hoặc thành bên của thùng hàng có thể mở được hoặc có bố trí cửa để xếp, dỡ hàng.</p>	


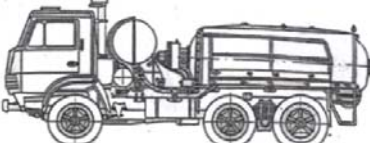
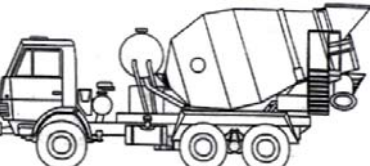
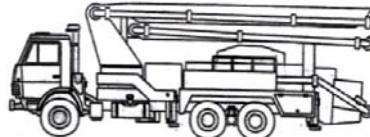
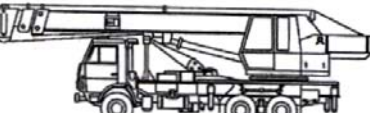
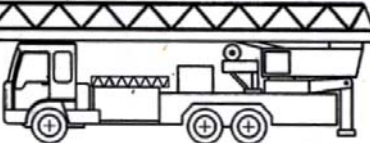
STT	Tên gọi	Đặc điểm	Hình vẽ minh hoạ ^(*)
3.2.2	Ô tô tải tự đổ Dumper, Tipper	Ô tô chở hàng (3.2) có thùng hàng được liên kết với khung xe thông qua các khớp quay, các khoá hãm và cơ cấu nâng hạ thùng; có khả năng tự đổ hàng.	
3.2.3	Ô tô tải có cần cẩu Truck with crane	Ô tô chở hàng (3.2) có kết cấu thùng hàng dạng hở, có lắp cần cẩu để tự xếp, dỡ hàng.	
3.2.4	Ô tô tải có thiết bị nâng hạ hàng Truck with lifting device	Ô tô chở hàng (3.2) có lắp thiết bị để nâng, hạ hàng.	
3.2.5	Ô tô tải bảo ôn Insulated truck, Insulated van	<p>Ô tô chở hàng (3.2) có:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thùng hàng có kết cấu dạng hộp kín, có cửa phía sau và/hoặc phía bên để xếp, dỡ hàng; - Thùng hàng có lớp vật liệu cách nhiệt; - Có thể được lắp thiết bị để xếp, dỡ hàng. 	
			
3.2.6	Ô tô tải đông lạnh Refrigeration truck, Refrigeration van, Cooling truck, Cooling van	<p>Ô tô chở hàng (3.2) có:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thùng hàng có kết cấu dạng hộp kín, có cửa phía sau và/hoặc phía bên để xếp, dỡ hàng. - Thùng hàng có lớp vật liệu cách nhiệt. - Có lắp thiết bị làm lạnh. - Có thể được lắp thiết bị để xếp, dỡ hàng. 	

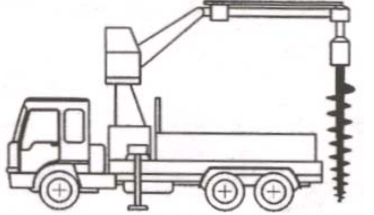
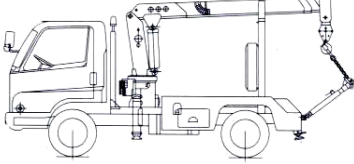
STT	Tên gọi	Đặc điểm	Hình vẽ minh hoạ(*)
3.2.7	Ôtô PICK UP chở hàng ca bin đơn Pickup with single cab	Ôtô chở hàng (3.2) có: - Khoảng chở hàng dạng hở (có thể có mui phủ) hoặc dạng kín, có thể liền hoặc không liền thân với cabin, có bố trí cửa để xếp, dỡ hàng. - Trong cabin có bố trí một hàng ghế.	
3.2.8	Ôtô PICK UP chở hàng cabin kép Pickup with double cab	Ôtô chở hàng (3.2) có: - Khoảng chở hàng dạng hở (có thể có mui phủ) hoặc dạng kín, có thể liền hoặc không liền thân với cabin, có bố trí cửa để xếp, dỡ hàng. - Trong cabin có bố trí hai hàng ghế.	
		- Có diện tích hữu ích của sàn khoang chở hàng (F_h) không nhỏ hơn $1m^2$ (xác định như phụ lục A); - Có khối lượng chuyên chở (bao gồm cả người và hàng hoá) từ 950 kg trở lên.	

STT	Tên gọi	Đặc điểm	Hình vẽ minh hoạ ^(*)
3.2.9	<p>Ô tô tải VAN (Ô tô tải thùng kín có khoang chở hàng liền với ca bin)</p> <p>Van, Cargo van, Delivery van, Van type Truck</p>	<p>Ô tô chở hàng (3.2) có:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khoang chở hàng dạng kín và liền với ca bin, có bố trí cửa để xếp, dỡ hàng; - Có lắp đặt vách ngăn cố định giữa khoang chở hàng và cabin; - Có diện tích hữu ích của sàn khoang chở hàng (F_h) không nhỏ hơn $1m^2$ và lớn hơn diện tích hữu ích của sàn khoang chở người (F_{ng}) (xác định như phụ lục B); - Có tỷ lệ giữa khối lượng hàng hoá cho phép chở (m_h) với tổng khối lượng của số người cho phép chở không kể người lái (m_{ng}) lớn hơn 2; <p>Cụ thể là: $m_h/m_{ng} > 2$</p> <p>Ở đây khối lượng tính cho một người, kể cả hành lý mang theo, được xác định theo quy định của nhà sản xuất. Trường hợp không có quy định của nhà sản xuất thì lấy bằng 60 kg;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với ô tô có hai hàng ghế thì khối lượng chuyên chở (bao gồm cả người và hàng hoá) từ 950 kg trở lên. 	

STT	Tên gọi	Đặc điểm	Hình vẽ minh hoạ ^(*)
3.2.10	Ô tô chở hàng chuyên dùng (Ô tô tải chuyên dùng) Special motor vehicle for the transport of goods, Special commercial vehicle	Ô tô chở hàng (3.2) có kết cấu và trang bị để thực hiện một chức năng, công dụng đặc biệt.	Xem 3.2.10.1 đến 3.2.10.4
3.2.10.1	Ô tô chở ô tô con Truck for the transport of passenger cars	Ô tô chở hàng chuyên dùng (3.2.10) có: - Kết cấu và trang bị để chở ô tô con; - Có thể được lắp thiết bị để xếp, dỡ ô tô con.	
3.2.10.2	Ô tô chở xe máy thi công Drop frame heavy duty truck, Self loader	Ô tô chở hàng chuyên dùng (3.2.10) có: - Kết cấu và trang bị để chở xe máy thi công (ví dụ như xe ủi, xe xúc gạt,...); - Có lắp thiết bị để nâng hạ đầu xe hoặc sàn xe dốc về phía sau .	
3.2.10.3	Ô tô xi téc Tank truck, Tanker	Ô tô chở hàng chuyên dùng (3.2.10) có: - Có lắp xi téc để chở chất lỏng; - Có thể được lắp thiết bị để nạp và xả chất lỏng.	

			Hình vẽ minh họa(*)
3.2.10.4	Ô tô chở rác Refuse collector, Garbage truck, Press pack truck	Ô tô chở hàng chuyên dùng (3.2.10) có: - Kết cấu và trang bị để chở rác, phế liệu....; - Có thể có hoặc không có cơ cấu làm ẩm rác, cơ cấu ép rác, cơ cấu thu gom rác.	
			
3.2.11	Ô tô chở hàng loại khác Other type of motor vehicle for the transport of goods	Ô tô chở hàng (3.2) nhưng khác với các loại ô tô đã nêu từ 3.2.1 đến 3.2.10.4 (Ví dụ: Ô tô chở bê tông ướt, Ô tô chở bình ga, Ô tô chở tiền, ...v.v ... Danh sách các loại ô tô này không hạn chế)	
3.3	Ô tô chuyên dùng Special motor vehicle	Ô tô có kết cấu và trang bị để thực hiện một chức năng, công dụng đặc biệt. Ô tô chuyên dùng cũng có thể kéo theo một rơ moóc.	Xem từ điều 3.3.1 đến 3.3.10
3.3.1	Ô tô chữa cháy Fire fighting vehicle	Ô tô chuyên dùng (3.3) có: - Lắp các thiết bị để chữa cháy; - Trang bị đèn, còi chuyên dùng.	
3.3.2	Ô tô quét đường Road sweeper vehicle	Ô tô chuyên dùng (3.3) có: - Cơ cấu quét và đưa rác vào thùng chứa; - Thùng chứa rác và cơ cấu xả rác.	

STT	Tên gọi	Đặc điểm	Hình vẽ minh hoạ(*)
3.3.3	Ô tô hút chất thải Septic service truck, Truck with vacuum tank	Ô tô chuyên dùng (3.3) có: - Trang thiết bị để hút và xả bùn, phân, chất thải dạng lỏng khác; - Có xi téc chứa bùn, chất thải.	
3.3.4	Ô tô trộn vữa Mortar- mixer vehicle	Ô tô chuyên dùng (3.3) có lắp các thiết bị để trộn vữa.	
3.3.5	Ô tô trộn bê tông Concrete-mixer lorry/ vehicle	Ô tô chuyên dùng (3.3) có: - Lắp các thiết bị để trộn bê tông; - Nguồn động lực của thiết bị trộn có thể là động cơ riêng hoặc trích công suất từ động cơ ô tô.	
3.3.6	Ô tô bơm bê tông Concrete-Pump vehicle	Ô tô chuyên dùng (3.3) có lắp các thiết bị để bơm bê tông.	
3.3.7	Ô tô cần cẩu Crane vehicle	Ô tô chuyên dùng (3.3) có lắp cần cẩu và thiết bị chỉ để thực hiện các công việc nâng, hạ.	
3.3.8	Ô tô thang Ladder vehicle	Ô tô chuyên dùng (3.3) có lắp thang phục vụ cho người lên, xuống.	

STT	Tên gọi	Đặc điểm	Hình vẽ minh hoạ(*)
3.3.9	Ô tô khoan Mobile drilling vehicle	Ô tô chuyên dùng (3.3) có lắp các thiết bị phục vụ cho việc khoan.	
3.3.10	Ô tô kéo xe hỏng Wrecker truck	Ô tô chuyên dùng (3.3) có lắp cơ cấu và thiết bị phục vụ cho việc kéo xe.	
3.3.11	Ô tô chuyên dùng loại khác Other type of special motor vehicle	Ô tô chuyên dùng (3.3) nhưng khác với các loại ô tô chuyên dùng đã nêu từ 3.3.1 đến 3.3.10 (Ví dụ: Ô tô truyền hình lưu động, Ô tô đo sóng truyền hình lưu động, Ô tô rải nhựa đường, Ô tô kiểm tra và bảo dưỡng cầu, Ô tô kiểm tra cáp điện ngầm, Ô tô chụp X- quang, Ô tô phẫu thuật lưu động v.v.... Danh sách các loại ô tô này không hạn chế)	

Phụ lục A

(Quy định)

Phương pháp xác định diện tích hữu ích của sàn khoang chở hàng đối với ô tô PICKUP chở hàng cabin kép

A.1 Diện tích hữu ích của sàn khoang chở hàng (F_h) được quy định tính toán như sau:

$$F_h = L_h \times B_h;$$

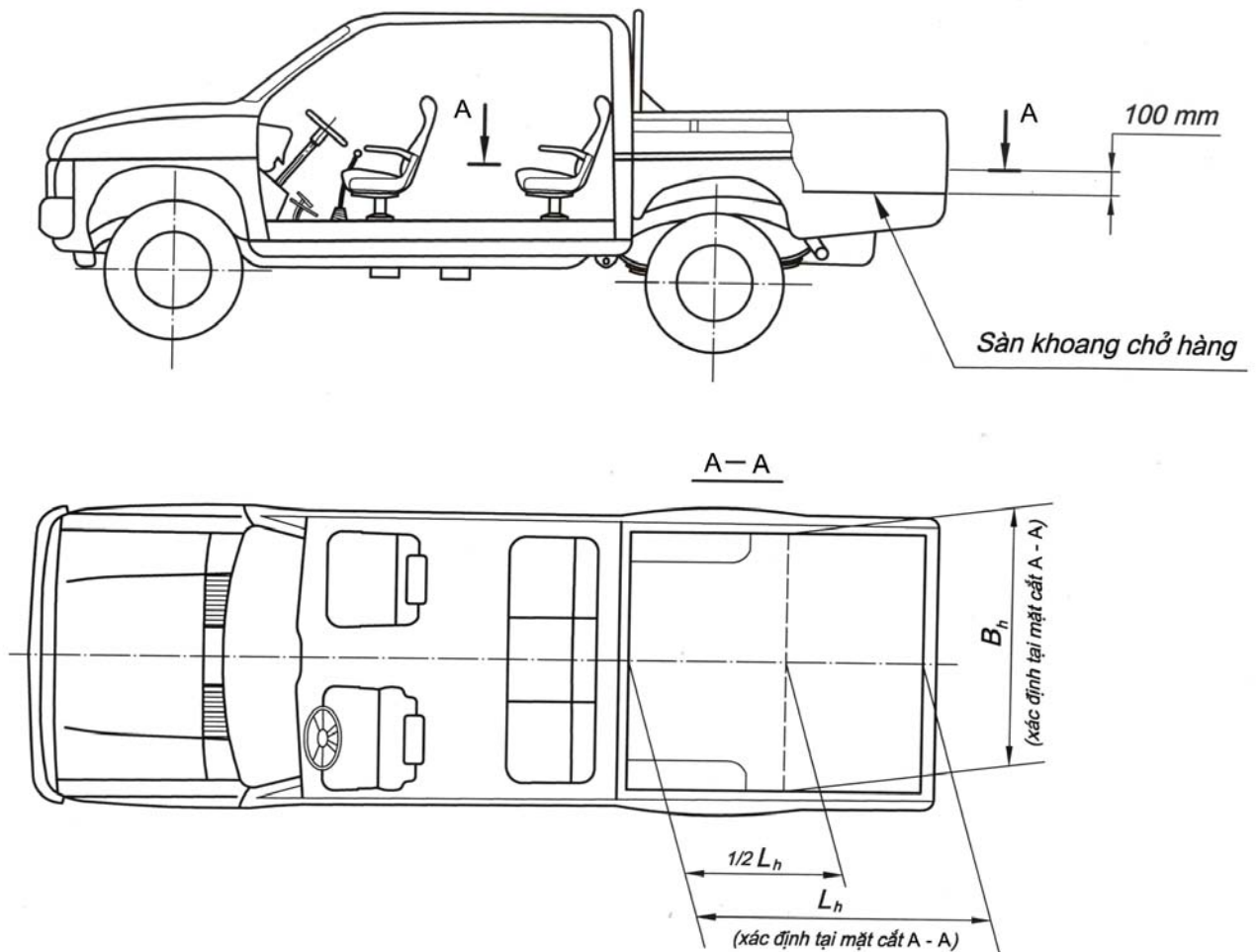
Trong đó:

+ L_h : Chiều dài hữu ích bên trong khoang chở hàng được xác định theo điều 7.18.2 ISO 7656:1993

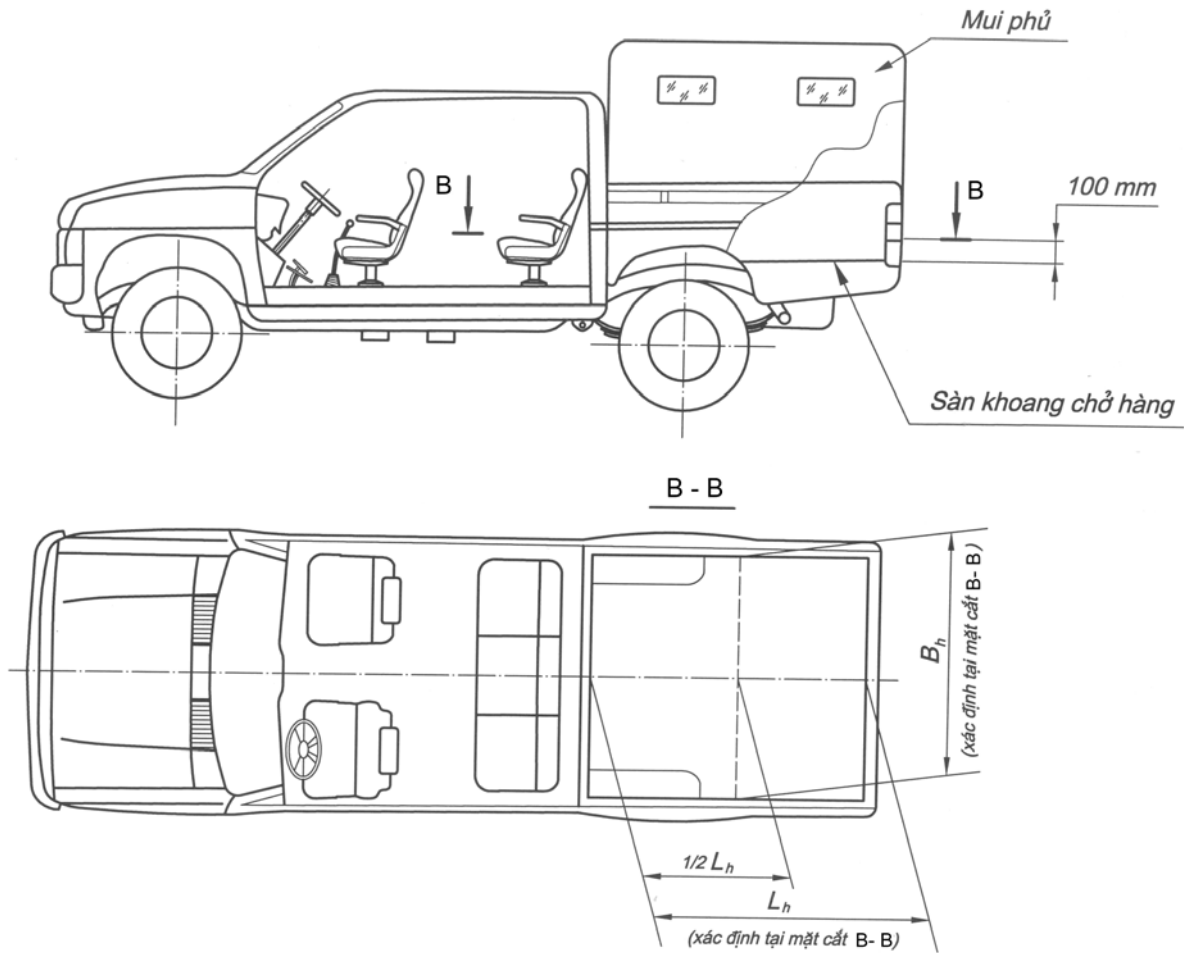
+ B_h : Chiều rộng hữu ích bên trong khoang chở hàng;

L_h , B_h được xác định như hình vẽ dưới đây:

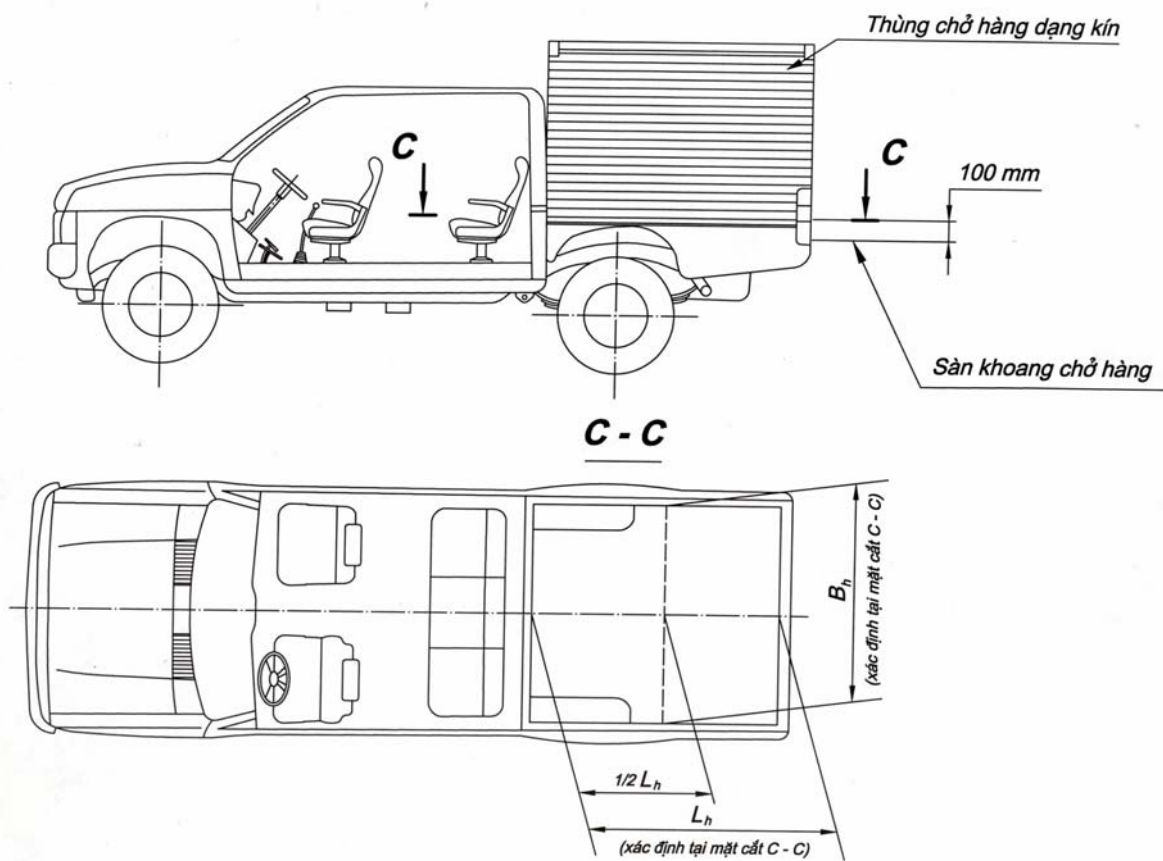
- Trường hợp khoang chở hàng dạng hở



- Trường hợp khoang chở hàng có mui phủ



- Trường hợp khoang chở hàng dạng kín



Phụ lục B

(Quy định)

Phương pháp xác định diện tích hữu ích của sàn khoang chở hàng và sàn khoang chở người đối với ô tô tải VAN

B.1 Diện tích hữu ích của sàn khoang chở hàng (F_h) được quy định tính toán như sau:

$$F_h = L_h \times B_h;$$

Trong đó:

- + L_h : Chiều dài hữu ích bên trong khoang chở hàng được xác định theo điều 7.18.2 ISO 7656:1993 ;
- + B_h : Chiều rộng hữu ích bên trong khoang chở hàng;

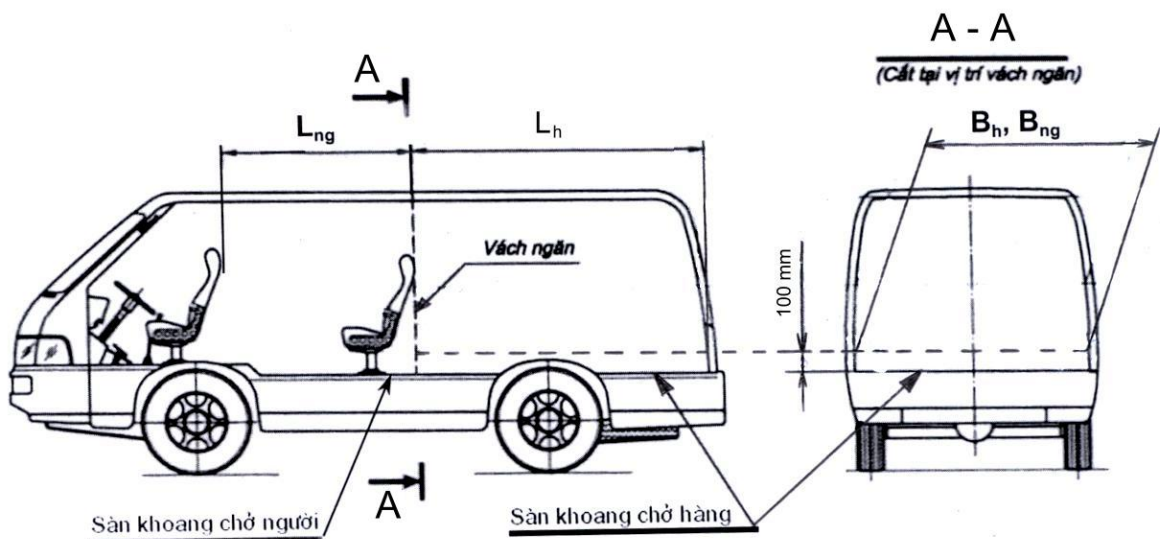
B.2 Diện tích hữu ích của sàn khoang chở người (F_{ng}) được quy định tính toán như sau:

$$F_{ng} = L_{ng} \times B_{ng};$$

Trong đó:

- + L_{ng} : Chiều dài hữu ích bên trong khoang chở người;
- + B_{ng} : Chiều rộng hữu ích bên trong khoang chở người;

L_h , B_h , L_{ng} , B_{ng} được xác định như hình vẽ dưới đây:



Tài liệu tham khảo

- 1- Sổ tay chứng nhận kiểu ô tô Nhật bản, 10/1997; Phân loại ô tô theo công dụng.
(Automobile type approval handbook for Japanese Certification, October 1997; Classification of use of motor vehicles).
 - 2- Hệ thống hài hoà về mã hàng hoá và mô tả hàng hoá, xuất bản lần thứ 3 (2002); Chương 87 - Phương tiện trừ thiết bị chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận của chúng.
(The Harmonized Commodity Description and Coding System. Third Edition (2002); Chapter 87 - Vehicles other than railway or tramway rolling-stock, and parts accessories thereof).
-